

Số: /BC-THQP

Quang Phục, ngày tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2024 - 2025

(Theo thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng GDĐT)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên sở sở giáo dục: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG PHỤC

2. Địa chỉ

- Cơ sở 1: Thôn Chính Nghị - Quang Phục - Tiên Lãng - TP Hải Phòng.
- Cơ sở 2: Thôn Bình Huệ - Quang Phục - Tiên Lãng - TP Hải Phòng.
- Điện thoại: 031308830448.
- Địa chỉ Website: thquangphuc.haiphong.edu.vn

3. Loại hình: Trường Tiểu học công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Tiên Lãng.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao

Tầm nhìn: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại

Hệ thống giá trị cơ bản: Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nền nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học Quang Phục nằm trên địa bàn xã Quang Phục, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng. Trường được thành lập trên cơ sở sáp nhập trường Tiểu học Quang Phục với trường Tiểu học Quang Trung từ năm 2022 theo Quyết định số 2178/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của UBND huyện Tiên Lãng về việc sát nhập trường Tiểu học Quang Trung với trường Tiểu học Quang Phục thành trường Tiểu học Quang Phục.

Trường Tiểu học Quang Phục là trường công lập do UBND Huyện Tiên Lãng thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình GD tiểu học do Bộ GD&ĐT ban hành trên địa bàn xã QuangPhục.

Từ khi thành lập đến nay trường liên tục được công nhận tập thể lao động Tiên tiến; Chi bộ đạt “Trong sạch vững mạnh”; Công đoàn đạt “Vững mạnh xuất sắc”; Liên đội đạt danh hiệu Liên đội mạnh cấp Thành phố.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Người đại diện pháp luật: Vũ Thúy Hồng
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Chính Nghị - Quang Phục - Tiên Lãng - TP Hải Phòng.
- Số điện thoại: 0934611539
- Gmail: vuthuyhong2000@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

7.1. Quyết định thành lập trường

Trường được thành lập năm 2022 theo Quyết định số 2178/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của UBND huyện Tiên Lãng về việc sát nhập trường Tiểu học Quang Trung với trường TH Quang Phục thành trường Tiểu học QuangPhục.

7.2. Quyết định công nhận Hội đồng trường; chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường.

- Hội đồng trường Tiểu học Quang Phục được thành lập theo Quyết định số 3056/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 của UBND huyện Tiên Lãng về việc thành lập Hội đồng trường TH Quang Phục nhiệm kỳ 2023 - 2028.

- Danh sách Hội đồng trường:

| STT | Họ tên | Chức vụ | Đơn vị công tác | Chức danh hội đồng | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------------|-----------------|--------------------|---------|
| 1 | Vũ Thúy Hồng | Hiệu trưởng | TH Quang Phục | CTHĐ | |
| 2 | Phạm Thị Mai | PHT.CTCĐ | TH Quang Phục | Thành viên | |
| 3 | Đinh Thị Thu Hương | Phó H.trưởng | TH Quang Phục | Thành viên | |
| 4 | Lưu Trọng Anh | PCT UBND | UBND xã QP | Thành viên | |

| | | | | | |
|----|-------------------|-----------|---------------|------------|--|
| 5 | Mai Thị Kim Chung | TTr Tổ 1 | TH Quang Phục | Thành viên | |
| 6 | Phạm Thị Huệ | TTr Tổ 2 | TH Quang Phục | Thành viên | |
| 7 | Phạm Thị Noi | TTr Tổ 3 | TH Quang Phục | Thành viên | |
| 8 | Phạm Thị Thảo | TTr Tổ 4 | TH Quang Phục | Thành viên | |
| 9 | Đoàn Thị Liễu | TTr Tổ 5 | TH Quang Phục | Thành viên | |
| 10 | Phạm Thị Hương | TTr Tổ HC | TH Quang Phục | Thành viên | |
| 11 | Đào Văn Tiến | TB ĐDCMHS | | Thành viên | |

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng.

- Đ/c Vũ Thúy Hồng - Hiệu trưởng: Quyết định số 2218/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Tiên Lãng về việc điều động và bổ nhiệm có thời hạn Hiệu trưởng trường Tiểu học Quang Phục (khi sáp nhập)

- Đ/c Nguyễn Thị Lới - Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 2219/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Tiên Lãng về việc điều động và bổ nhiệm có thời hạn Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Quang Phục (khi sáp nhập)

- Đ/c Phạm Thị Mai - Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 2221/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Tiên Lãng về việc điều động và bổ nhiệm có thời hạn Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Quang Phục (khi sáp nhập)

- Đ/c Đinh Thị Thu Hương - Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Tiên Lãng về việc điều động và bổ nhiệm có thời hạn Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Quang Phục (khi sáp nhập)

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động

7.4.1. Cơ chế hoạt động của trường Tiểu học Quang Phục

- Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

- Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

- Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

- Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

7.4.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

- Trường Tiểu học Quang Phục là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Phòng GD&ĐT huyện Tiên Lãng.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong các HDGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho cán bộ giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý cán bộ giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý

các HĐGD); bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

7.4.2. Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

- 01 Hội đồng trường với 11 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 03 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 32 đảng viên.

+ Tổ chức Công đoàn có 52 công đoàn viên.

+ Tổ chức Đoàn đội: có 14 lớp sao nhi đồng và 14 chi đội.

+ Ban đại diện CMHS.

+ Các tổ chuyên môn: 05 tổ chuyên môn.

7.5. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

- Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Chính Nghi, xã Quang Phục, huyện Tiên Lãng

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Số điện thoại | Thư điện tử |
|----|------------------|----------------|---------------|--|
| 1 | Vũ Thúy Hồng | Hiệu trưởng | 0934611539 | vuthuyhong2000@gmail.com |
| 2 | Nguyễn Thị Lới | P. Hiệu trưởng | 09899716535 | nguyenthiloi.qp@gmail.com |
| 3 | Phạm Thị Mai | P. Hiệu trưởng | 0989298841 | maiminhduc76@gmail.com |
| 4 | Đình T Thu Hương | P. Hiệu trưởng | 0842059968 | dinhthuhuong1979@gmail.com |

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Quyết định số 106/QĐ-THQP ngày 15/9/2024 về việc Về việc Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường” Năm học: 2024 - 2025.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

- Tổng số CBQL, GVNV: 51 người ; Trong đó :

Biên chế : 46 người ; hợp đồng huyện: 05 người ;

Đảng viên: 34 người;

- CBQL : 05 người. Trình độ chuyên môn: Đại học 05 người; Trình độ Lý luận chính trị : Trung cấp 05 người; QLNN 05 người; QLGD 05 người.

- Giáo viên giảng dạy: 40/29 lớp, đạt tỷ lệ : 1.37 GV/lớp (chỉ tính diện BC và HĐ huyện). GV TPT Đội : 01 người;

Trình độ chuyên môn (chỉ tính BC và HĐ huyện, tính cả GVTPT): 41 người.

Cơ cấu GV :

| Môn dạy | Văn hóa | Âm nhạc | Mỹ thuật | N.ngữ | Thể dục | Tin học |
|-----------------|---------|---------|----------|-------|---------|---------|
| Số lượng | 33 | 3 | 2 | 3 | 0 | 0 |
| Chia ra: | 3 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |

- Nhân viên : 05 người . Trình độ : Đại học : 02, Trung cấp : 01, khác : 02

| Nhân viên | Kế toán | Văn thư | Thư viện - thiết bị | Bảo vệ | NV Khác |
|-----------------|------------------|---------|---------------------|--------|---------|
| Số lượng | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 |
| Chia ra: | Biên chế | 0 | 1 | 0 | 0 |
| | HĐ huyện | 1 | 0 | 1 | 2 |
| | HĐ trường | 0 | 0 | 0 | 0 |

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

1. Diện tích, khuôn viên

- Diện tích: 13.779 m², bình quân đạt 15.2m²/HS.

- Khuôn viên, quy hoạch: 6.500 m²

2. Khối phòng hành chính, quản trị; Khối phòng học tập; Khối phòng hỗ trợ học tập; Khối phụ trợ; Sân chơi, sân tập TDTT; Hạ tầng kỹ thuật ...

| STT | Các hạng mục công trình | Số lượng | | | |
|-----|---------------------------|----------|---------|-------------|-----|
| | | Tổng số | Kiên cố | Bán kiên cố | Tạm |
| 1 | Khối phòng học tập | | | | |
| 1.1 | Phòng học | 29 | 29 | 0 | 0 |

| | | | | | |
|----------|--|---------------------|---|---|---|
| 1.2 | Phòng học bộ môn Âm nhạc | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 1.3 | Phòng học bộ môn Mỹ thuật | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 1.4 | Phòng học bộ môn KH công nghệ | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 1.5 | Phòng học bộ môn Tin học | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 1.6 | Phòng học đa chức năng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Khối phòng hỗ trợ học tập | | | | |
| 2.1 | Thư viện | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 2.2 | Phòng thiết bị giáo dục | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 2.3 | Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục HS khuyết tật học hòa nhập | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 2.4 | Phòng Đội Thiếu niên | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 2.5 | Phòng truyền thống | 1 | 1 | 0 | |
| 3 | Khối phụ trợ | | | | |
| 3.1 | Phòng họp | 2 | 1 | 1 | 0 |
| 3.2 | Phòng Y tế trường học | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 3.3 | Nhà kho | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 3.4 | Khu để xe học sinh | 4 | 2 | 2 | 0 |
| 3.5 | Khu vệ sinh học sinh | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 3.6 | Phòng giáo viên | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 3.7 | Phòng nghỉ giáo viên | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3.8 | Nhà công vụ cho giáo viên | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Khu sân chơi, thể dục thể thao | | | | |
| 4.1 | Sân trường | 6000 m ² | | | |
| 4.2 | Sân thể dục thể thao | 1500 m ² | | | |
| 4.3 | Nhà đa năng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Tổng diện tích đất (m²) | 13 779 | | | |
| 6 | Nguồn nước sinh hoạt hợp VS | x | | | |
| 7 | Nguồn điện lưới | x | | | |
| 8 | Kết nối Internet | x | | | |
| 9 | Trang thông tin điện tử (website) | | | | |

3. Số thiết bị giáo dục hiện có đối chiếu với yêu cầu tối thiểu

| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu | (Đơn vị tính: Bộ) | | | |
|------------|--|-------------------|--|--|--|
| 1.1 | Tổng số TBDH TT hiện có theo quy định | | | | |
| 1.1.1 | Khối lớp 1 | 3 | | | |
| 1.1.2 | Khối lớp 2 | 3 | | | |
| 1.1.3 | Khối lớp 3 | 3 | | | |
| 1.1.4 | Khối lớp 4 | 3 | | | |
| 1.1.5 | Khối lớp 5 | 0 | | | |
| 1.2 | TS TBDH TT còn thiếu so với quy định | | | | |
| 1.2.1 | Khối lớp 1 | 3 | | | |
| 1.2.2 | Khối lớp 2 | 3 | | | |
| 1.2.3 | Khối lớp 3 | 3 | | | |
| 1.2.4 | Khối lớp 4 | 3 | | | |
| 1.2.5 | Khối lớp 5 | 6 | | | |
| 2 | Tổng số máy tính đang được sử dụng phục vụ học tập | 45 | | | |
| 3 | Tổng số thiết bị dùng chung | | | | |
| 3.1 | Ti vi | | | | |
| 3.2 | Cát sét | | | | |
| 3.3 | Máy chiếu | | | | |
| 3.4 | Máy chiếu vật thể | | | | |
| 4 | Nguồn nước sinh hoạt hợp VS | x | | | |
| 5 | Nguồn điện lưới | x | | | |
| 6 | Kết nối Internet | x | | | |
| 7 | Trang thông tin điện tử (website) | | | | |

4. Danh mục SGK sử dụng trong cơ sở giáo dục; Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ GDĐT.

4.1. Danh mục SGK sử dụng trong cơ sở giáo dục

4.1.1. Danh mục SGK lớp 1

| TT | Tên sách | Tên bộ sách | Tên tác giả | Nhà xuất bản |
|----|------------|--------------------------------|--|-----------------------|
| 1 | Tiếng Việt | Kết nối tri thức với cuộc sống | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị | NXB Giáo dục Việt Nam |

| | | | | |
|---|-----------------------|--------------------------------|--|-----------------------|
| | | | Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm. | |
| 2 | Toán 1 | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh. | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 3 | Đạo đức 1 | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Thị Toan (Tổng CB), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê TTuyết Mai, Lục Thị Nga. | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 4 | Tự nhiên và Xã hội 1 | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tinh. | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 5 | Giáo dục Thể chất 1 | Kết nối tri thức với cuộc sống | Ng. Duy Quyết (Tổng chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương. | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 6 | Âm nhạc | Kết nối tri thức với cuộc sống | Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân. | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 7 | Mĩ thuật | Kết nối tri thức với cuộc sống | Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh. | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 8 | Hoạt động trải nghiệm | Kết nối tri thức với cuộc sống | Bùi Sỹ Tụng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu. | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 9 | Tiếng Anh | Tiếng Anh 1 (Phonics - Smart) | Nguyễn Thu Hiền (Chủ biên), Quán Lê Duy. | NXB ĐHQG TP HCM |

4.1.2. Danh mục SGK lớp 2

| TT | Tên sách | Tên bộ sách | Tên tác giả | Nhà xuất bản |
|----|--------------|--------------------------------|--|-----------------------|
| 1 | Tiếng Việt 2 | Kết nối tri thức với cuộc sống | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng CB), Lê Thị Lan | NXB Giáo dục Việt Nam |

| | | | | |
|---|-------------------------|--------------------------------|--|-----------------------|
| | | | Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm. | |
| 2 | Toán 2 | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 3 | Đạo Đức 2 | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Thị Toan (Tổng CB), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai. | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 4 | Tự nhiên và xã hội 2 | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh. | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 5 | Giáo dục Thể chất 2 | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyền, Phạm Mai Vương. | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 6 | Âm nhạc 2 | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân. | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 7 | Mỹ thuật 2 | Kết nối tri thức với cuộc sống | Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 8 | Hoạt động trải nghiệm 2 | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, | NXB Giáo dục Việt Nam |

| | | | | |
|---|-------------|---------------------------|--|------------------------|
| | | | Bùi T Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu. | |
| 9 | Tiếng Anh 2 | Tiếng Anh 2 Phonics-Smart | Nguyễn Thu Hiền (Chủ biên), Quán Lê Duy. | NXB ĐH Quốc gia TP HCM |

4.1.3. Danh mục SGK lớp 3

| TT | Tên sách | Tên bộ sách | Tên tác giả | Nhà xuất bản |
|----|------------|--------------------------------|--|-----------------------|
| 1 | Tiếng Việt | Kết nối tri thức với cuộc sống | Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phụng. | NXB giáo dục Việt Nam |
| | | Kết nối tri thức với cuộc sống | Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Lan, Đặng Thị Hảo Tâm. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 2 | Toán | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 3 | Đạo đức | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 4 | Công nghệ | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trịnh. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 5 | GDTC | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 6 | HĐTN | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh. | NXB giáo dục Việt Nam |

| | | | | |
|----|----------------------------|--------------------------------|---|-----------------------|
| 7 | TNXH | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 8 | Âm nhạc | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 9 | Mỹ thuật | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỳ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 10 | Tin học | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 11 | Tiếng Anh (Global Success) | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Phan Hà (Chủ biên), Nguyễn Thị Hải Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Quốc | NXB giáo dục Việt Nam |

4.1.4. Danh mục SGK lớp 4

| TT | Tên sách | Tên bộ sách | Tên tác giả | Nhà xuất bản |
|----|------------|--------------------------------|--|-----------------------|
| 1 | Tiếng Việt | Kết nối tri thức với cuộc sống | Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan. | NXB giáo dục Việt Nam |
| | | Kết nối tri thức với cuộc sống | Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 2 | Toán | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh. | NXB giáo dục Việt Nam |

| | | | | |
|----|------------------------------------|--------------------------------------|--|--------------------------|
| 3 | Lịch sử Địa lý | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lý), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lý), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 4 | Khoa học | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 5 | Tin học | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 6 | Công nghệ | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 7 | Âm nhạc | Kết nối tri thức với cuộc sống | Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 8 | Mĩ thuật | Kết nối tri thức với cuộc sống | Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 9 | Hoạt động trải nghiệm | Kết nối tri thức với cuộc sống | La Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 10 | Tiếng Anh 4 (Global Success) | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Minh Tuấn. | NXB giáo dục Việt Nam |

4.1.5. Danh mục SGK lớp 5

| TT | Tên sách | Tên bộ sách | Tên tác giả | Nhà xuất bản |
|----|----------------|--------------------------------|---|-----------------------|
| 1 | Tiếng Việt | Kết nối tri thức với cuộc sống | Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phụng | NXB giáo dục Việt Nam |
| | | Kết nối tri thức với cuộc sống | Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hào Tâm. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 2 | Toán | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 3 | Lịch sử Địa lý | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần LS), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 4 | Khoa học | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 5 | Tin học | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 6 | Công nghệ | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh. | NXB giáo dục Việt Nam |

| | | | | |
|----|------------------------------|--------------------------------|--|-----------------------|
| 7 | Âm nhạc | Kết nối tri thức với cuộc sống | Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 8 | Mĩ thuật | Kết nối tri thức với cuộc sống | Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang. | NXB giáo dục Việt Nam |
| 9 | Hoạt động trải nghiệm | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh | NXB giáo dục Việt Nam |
| 10 | Tiếng Anh 5 (Global Success) | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Trần Hương Quỳnh (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn. | NXB giáo dục Việt Nam |

4.2. Danh mục xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong cơ sở giáo dục

| STT | Tên tài liệu | Đối tượng sử dụng |
|------------|---|--------------------------|
| 1 | Vở bài tập Toán tập 1, 2 | Học sinh lớp 1 |
| 2 | Vở bài tập Tiếng Việt tập 1, 2 | Học sinh lớp 1 |
| 3 | Vở Tập viết lớp 1 tập 1, 2 | Học sinh lớp 1 |
| 4 | Vở bài tập Toán tập 1, 2 | Học sinh lớp 2 |
| 5 | Vở bài tập Tiếng Việt tập 1, 2 | Học sinh lớp 2 |
| 6 | Vở Tập viết lớp 2 tập 1, 2 | Học sinh lớp 2 |
| 7 | Vở bài tập Toán 3 tập 1, 2 | Học sinh lớp 3 |
| 8 | Vở bài tập Tiếng Việt 3 tập 1, 2 | Học sinh lớp 3 |
| 9 | Hoạt động trải nghiệm 3 - Sách giáo viên | Giáo viên lớp 3 |
| 10 | Vở bài tập Toán 4 tập 1,2 | Học sinh lớp 4 |
| 11 | Vở bài tập Tiếng Việt 4 tập 1,2 | Học sinh lớp 4 |
| 12 | Toán 4 (Dành cho buổi học thứ 2) | Giáo viên lớp 4 |
| 13 | Tiếng Việt 4 (Dành cho buổi thứ 2) | Giáo viên lớp 4 |
| 14 | Bộ sách giáo viên lớp 4 – KNTT với cuộc sống | Giáo viên lớp 4 |
| 15 | Vở bài tập Toán 5 tập 1,2 | Học sinh lớp 5 |
| 16 | Vở bài tập Tiếng Việt 5 tập 1,2 | Học sinh lớp 5 |
| 17 | Toán tập 1, tập 2 (Sách dành cho buổi học thứ 2) | Giáo viên lớp 5 |

| | | |
|----|---|---------------------|
| 18 | Luyện tập làm văn 5 (Kết nối tri thức) | Giáo viên lớp 5 |
| 19 | Bộ sách giáo viên 5 - KNTT với cuộc sống | Giáo viên lớp 5 |
| 20 | Bộ đồ dùng toán học 5 | Học sinh lớp 5 |
| 21 | Bộ đồ dùng lắp ghép kỹ thuật 5 | Học sinh lớp 5 |
| 22 | Tiếng Anh 3 - Sách Bài Tập – Global success | Học sinh lớp 3 |
| 23 | Tiếng Anh 4 - Sách Bài Tập - Global success | Học sinh lớp 4 |
| 24 | Tiếng Anh 5 - Sách Bài Tập- Global success | Học sinh lớp 5 |
| 25 | Bộ flashcards Tiếng Anh lớp 5 | Giáo viên Tiếng Anh |
| 26 | Sách giáo viên Mĩ thuật lớp 4 | Giáo viên Mĩ thuật |
| 27 | Sách giáo viên Mĩ thuật lớp 5 | Giáo viên Mĩ thuật |
| 28 | Sách giáo viên Âm nhạc lớp 4 | Giáo viên Âm nhạc |
| 29 | Sách giáo viên Âm nhạc lớp 5 | Giáo viên Âm nhạc |

(Danh mục gồm có 29 loại)

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Kết quả tự đánh giá: Đạt mức 2

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Kết quả | | | |
|-------------------------|-----------|-------|-------|-----------|
| | Không đạt | Đạt | | |
| | | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| Tiêu chuẩn 1 | | | | |
| Tiêu chí 1.1 | | x | x | x |
| Tiêu chí 1.2 | | x | x | - |
| Tiêu chí 1.3 | | x | x | x |
| Tiêu chí 1.4 | | x | x | x |
| Tiêu chí 1.5 | | x | x | - |
| Tiêu chí 1.6 | | x | x | Không đạt |
| Tiêu chí 1.7 | | x | x | - |
| Tiêu chí 1.8 | | x | x | - |
| Tiêu chí 1.9 | | x | x | - |
| Tiêu chí 1.10 | | x | x | - |
| Tiêu chuẩn 2 | | | | |

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Kết quả | | | |
|-------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | Không đạt | Đạt | | |
| | | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| Tiêu chí 2.1 | | x | x | x |
| Tiêu chí 2.2 | | x | x | x |
| Tiêu chí 2.3 | | x | x | x |
| Tiêu chí 2.4 | | x | x | x |
| Tiêu chuẩn 3 | | | | |
| Tiêu chí 3.1 | | x | x | x |
| Tiêu chí 3.2 | | x | x | Không đạt |
| Tiêu chí 3.3 | | x | x | x |
| Tiêu chí 3.4 | | x | x | - |
| Tiêu chí 3.5 | | x | x | x |
| Tiêu chí 3.6 | | x | x | x |
| Tiêu chuẩn 4 | | | | |
| Tiêu chí 4.1 | | x | x | x |
| Tiêu chí 4.2 | | x | x | x |
| Tiêu chuẩn 5 | | | | |
| Tiêu chí 5.1 | | x | x | - |
| Tiêu chí 5.2 | | x | x | x |
| Tiêu chí 5.3 | | x | x | x |
| Tiêu chí 5.4 | | x | x | x |
| Tiêu chí 5.5 | | x | x | x |
| Tổng kết | | 27 | 27 | 17 |

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

1.1. Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục:

Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh năm học 2024 - 2025 (Kế hoạch số 27/KH-THQP ngày 14/6/2024 của trường TH Quang Phục), trong đó nêu rõ:

+ **Đối tượng tuyển sinh:**

- Tuyển sinh các đối tượng trẻ sinh năm 2018 trở về trước. Đặc biệt huy động cả trẻ khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em nước ngoài về nước học tập hiện đang cư trú trên địa bàn xã Quang Phục. Những trường hợp là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh ở nước ngoài về nước có thể vào cấp học ở tuổi cao hơn tuổi so với tuổi quy định. Đảm bảo huy động 100% trẻ 6 tuổi trên địa bàn xã nhập học. Không nhận trẻ thiếu tuổi vào học lớp 1. Kiểm tra cụ thể các đối tượng trẻ thuộc diện KT1 vắng mặt hoặc tạm trú trên địa bàn

- Tuyển học sinh trái tuyển theo chỉ tiêu đã được duyệt và khi đã tuyển hết học sinh trên địa bàn.

+ **Chỉ tiêu tuyển sinh:**

- Số lớp tuyển : 06 lớp;

- Số học sinh : 162 em (HS trên địa bàn: 155 em; HS trái tuyển : 7 em)

+ **Thời gian tuyển sinh:**

- Tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến:

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2024 đến hết ngày 24 tháng 6 năm 2024: Triển khai thử nghiệm công tác tuyển sinh trên hệ thống tuyển sinh đầu cấp.

Từ ngày 25/6/2024 đến hết ngày 30/6/2024: Hiệu chỉnh và xóa dữ liệu giai đoạn chạy thử nghiệm.

Từ ngày 08/7/2024 đến hết ngày 20/7/2024: Triển khai chính thức công tác tuyển sinh năm học 2024 - 2025 trên hệ thống tuyển sinh đầu cấp. Sau đó nhà trường thực hiện xét duyệt và thông báo trúng tuyển.

- Tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp - bổ sung: Từ ngày 22/7/2024 đến ngày 27/7/2024.

Thời gian: Buổi sáng: Từ 7 giờ 00 phút đến 11 giờ 00 phút;

Buổi chiều: Từ 14 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

1.2. Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục:

Kế hoạch số 36/KH-THQP ngày 09/9/2024 của trường Tiểu học Quang Phục về việc xây dựng Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2024 – 2025.

1.3. Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

1.4. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế

2.1. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Tổng số trẻ trên địa bàn: 165 học sinh.

- Tổng số chỉ tiêu tuyển sinh được giao: 162 học sinh.

Trong đó: Đúng tuyển: 155 học sinh; Trái tuyển : 07 học sinh.

- Tổng số học sinh lớp 1 tuyển tại địa bàn : 160 học sinh.

Trong đó: Đúng tuyển: 154 học sinh ; Trái tuyển: 06 học sinh.

- Tổng số học sinh lớp 1 đi học nơi khác : 11 học sinh.

+ Tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật

| Khối | Sĩ số | Nữ | HSKT | Số lớp | Bình quân | Học 2b/ ngày |
|-------------|------------|------------|-----------|-----------|-------------|--------------|
| 1 | 165 | 87 | 2 | 6 | 27.5 | 165 |
| 2 | 156 | 71 | 3 | 5 | 31.2 | 156 |
| 3 | 157 | 78 | 6 | 5 | 31.4 | 157 |
| 4 | 182 | 94 | 2 | 6 | 30.3 | 182 |
| 5 | 193 | 110 | 2 | 6 | 32.2 | 193 |
| Tổng | 853 | 440 | 15 | 28 | 30.5 | 853 |

+ Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Số học sinh chuyển đến: 10

- Số học sinh chuyển đi, thôi học (đi nước ngoài): 08

2.2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

2.2.1. Thống kê kết quả đánh giá học sinh Học kì I, năm học 2024 - 2025

- Môn học/HĐGD:

| Môn học | Tổng số HS | Số HS đánh giá | Hoàn thành tốt | | Hoàn thành | | Chưa hoàn thành | |
|------------------|------------|----------------|----------------|-------|------------|-------|-----------------|-------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ |
| Toán | 855 | 855 | 692 | 80.9 | 148 | 17.3 | 15 | 1.8 |
| Tiếng Việt | 855 | 855 | 706 | 82.6 | 130 | 15.2 | 19 | 2.2 |
| Mỹ thuật | 855 | 855 | 687 | 80.4 | 168 | 19.6 | 0 | 0.0 |
| Âm nhạc | 855 | 855 | 702 | 82.1 | 153 | 17.9 | 0 | 0.0 |
| GD thể chất | 855 | 855 | 708 | 82.8 | 147 | 17.2 | 0 | 0.0 |
| Đạo đức | 855 | 855 | 716 | 83.7 | 139 | 16.3 | 0 | 0.0 |
| TN&XH | 480 | 480 | 391 | 81.5 | 87 | 18.1 | 2 | 0.4 |
| Khoa học | 375 | 375 | 320 | 85.3 | 54 | 14.4 | 1 | 0.3 |
| Lịch sử & Địa lí | 375 | 375 | 332 | 88.5 | 42 | 11.2 | 1 | 0.3 |
| Tin học | 533 | 533 | 449 | 84.2 | 78 | 14.6 | 6 | 1.1 |
| Công nghệ | 533 | 533 | 439 | 82.4 | 92 | 17.3 | 2 | 0.4 |
| HD trải nghiệm | 855 | 855 | 714 | 83.5 | 138 | 16.1 | 3 | 0.4 |
| Tiếng Anh | 855 | 855 | 677 | 79.2 | 169 | 19.8 | 9 | 1.1 |

- Năng lực:

| Năng lực | | Tổng số HS | Số HS đánh giá | Tốt | | Đạt | | Cần cố gắng | |
|------------------|--------------------|------------|----------------|----------|-------|----------|-------|-------------|-------|
| | | | | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ |
| Năng lực chung | Tự chủ và tự học | 855 | 855 | 695 | 81.3 | 154 | 18 | 6 | 0.7 |
| | G. tiếp và hợp tác | 855 | 855 | 695 | 81.3 | 155 | 18.1 | 5 | 0.6 |
| | GQVĐ và sáng tạo | 855 | 855 | 664 | 77.7 | 185 | 21.6 | 6 | 0.7 |
| Năng lực đặc thù | Ngôn ngữ | 855 | 855 | 698 | 82.0 | 151 | 18.0 | 6 | 0.7 |
| | Tính toán | 855 | 855 | 692 | 81.0 | 157 | 18.0 | 6 | 0.7 |
| | Khoa học | 855 | 855 | 723 | 85.0 | 127 | 15.0 | 5 | 0.6 |
| | Thẩm mỹ | 855 | 855 | 740 | 87.0 | 111 | 13.0 | 4 | 0.5 |
| | Thể chất | 855 | 855 | 762 | 89.0 | 92 | 11.0 | 1 | 0.1 |
| | Tin học | 533 | 533 | 455 | 85.0 | 77 | 14.0 | 1 | 0.2 |
| Công nghệ | 533 | 533 | 459 | 86.0 | 73 | 14.0 | 1 | 0.2 | |

- Phẩm chất:

| Phẩm chất | Tổng số HS | Số HS đánh giá | Tốt | | Đạt | | Cần cố gắng | | Ghi chú |
|-------------|------------|----------------|----------|-------|----------|-------|-------------|-------|---------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | |
| Yêu nước | 855 | 855 | 825 | 96.5 | 30 | 3.5 | 0 | 0 | |
| Nhân ái | 855 | 855 | 811 | 94.9 | 44 | 5.1 | 0 | 0 | |
| Chăm chỉ | 855 | 855 | 676 | 79.1 | 174 | 20.4 | 5 | 0.6 | |
| Trung thực | 855 | 855 | 765 | 89.5 | 87 | 10.2 | 3 | 0.4 | |
| Trách nhiệm | 855 | 855 | 740 | 86.5 | 112 | 13.1 | 3 | 0.4 | |

*** Kết quả tham gia các sân chơi, các cuộc giao lưu:**

| Môn | Cấp huyện | | | | Cấp thành phố | | | |
|------------------------|-------------|-----------|-----------|----|---------------|-----------|-----------|----|
| | Nhất (Vàng) | Nhì (Bạc) | Ba (đồng) | KK | Nhất (Vàng) | Nhì (Bạc) | Ba (đồng) | KK |
| HKPD | 1 | 1 | 4 | | | | | |
| Vẽ tranh | | | 1 | | | | | |
| Dẫn chương trình | | | | | | | 1 | |
| Thuyết trình Tiếng Anh | | | 1 | | | | | |
| Sơn ca | | 1 | | | | | | |
| Bơi | | | 1 | | | | | |

2.2.2 . Tỷ lệ HS hoàn thành chương trình lớp học 897/903 đạt 99.3%;

2.2.3. Tỷ lệ HS hoàn thành chương trình Tiểu học 210/210 đạt 100%;

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

Hàng năm, nhà trường căn cứ vào ngân sách được giao, các nguồn thu tại trường để lập dự toán thu chi. Dự toán được xây dựng đúng quy trình. Nhà trường thực hiện thu chi, quyết toán và báo cáo tài chính theo chế độ kế toán, tài chính của Nhà nước: có dự toán, quyết toán tài chính, báo cáo tài chính theo từng năm học và thực hiện đầy đủ các quy định quản lý, lưu trữ hồ sơ chứng từ. Hệ thống sổ sách, chứng từ của trường đầy đủ và hợp lệ. Các khoản thu chi của nhà trường đều thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền. Căn cứ vào tình hình thực tế, trường đã ban hành các quy chế thực hiện công tác công khai, quản lý tài sản. Ngay đầu mỗi năm học, Hiệu trưởng căn cứ vào nhiệm vụ năm học để xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ trường học và định kỳ tự kiểm tra công tác tài chính, tài sản theo đúng quy định, quy chế chi tiêu nội bộ. Nhà trường thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định về công tác công khai

trong cơ sở giáo dục theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT. Trong quá trình thực hiện, khi có điểm chưa phù hợp hoặc có vấn đề phát sinh do hướng dẫn chỉ đạo thay đổi của cơ quan quản lý tài chính cấp trên, quy chế chi tiêu nội bộ được điều chỉnh, bổ sung, cập nhật phù hợp với điều kiện thực tế và các quy định hiện hành.

Nhà trường thực hiện công tác quản lý tài chính, tài sản bảo đảm đúng luật, công khai, minh bạch. Đồng chí hiệu trưởng luôn nhận thức đúng đắn trách nhiệm của mình trong việc huy động và sử dụng nguồn tài chính bảo đảm tiết kiệm nhưng có hiệu quả cao nhất, huy động nguồn tài chính và biết tổ chức phân phối, sử dụng các nguồn tài chính hợp lý nhằm phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập ngày càng tốt.

Cơ sở vật chất, tài sản của nhà trường được sử dụng triệt để. Một số tài sản của trường được đưa tới từng lớp, bàn giao cho GV và HS bảo quản, sử dụng có hiệu quả. Trường luôn quản lý, sử dụng tài chính, tài sản đúng mục đích để phục vụ các hoạt động giáo dục, cuối mỗi năm có báo cáo cấp trên. Phòng tài vụ tham mưu cho đồng chí HT về công tác quản lý tài chính, tài sản trong trường, thường xuyên bảo dưỡng, nghiêm túc kiểm kê theo định kì.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch

- Triển khai và thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo về công tác phòng dịch tại trường.

- Trang bị đầy đủ CSVC cho công tác phòng chống dịch và thực hiện đúng hướng dẫn của Bộ y tế, phun khử khuẩn tất cả các lớp và các phòng chức năng, phun thuốc diệt muỗi phòng bệnh sốt xuất huyết.

- Thực hiện tốt công tác VS ATTP.

2. Về các phong trào hoạt động khác:

- Chi đoàn, Đội và giáo viên các khối phối hợp tổ chức tốt các giờ sinh hoạt tập thể, phát thanh măng non; tuyên truyền sâu về phòng chống bạo lực học đường, phòng chống xâm hại trẻ; tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho HS.

- Kết nạp được 158 đội viên mới trong năm học.

- HS vẽ tranh chủ đề: “Em yêu Hải Phòng”, “Sáng kiến bảo đảm trật tự trường học về phòng ngừa bạo lực học đường và lao động trẻ em”; HS tham gia cuộc thi “Đại sứ Văn hoá đọc”.

- Tổ chức SHTT với chủ đề “An toàn giao thông”
- Tham gia vẽ tranh, làm bích báo chủ đề “Biết ơn thầy cô giáo”.
- HS tích cực tham gia viết thư UPU lần thứ 52, toàn trường chọn gửi bức thư về BTC.
- Khuyến khích HS viết về gương bạn tốt trong lớp, trường.
- Duy trì các hoạt động giáo dục ý thức, kỹ năng sống cho học sinh đặc biệt là kỹ năng phòng chống dịch bệnh.
- Thực hiện tốt các hoạt động nhân đạo, từ thiện, phong trào ủng hộ...
 - + CB, GV, NV và HS ủng hộ “Tết Nhân ái”, quỹ nhân đạo năm 2024 được 161.000.000 đ; để gửi về các tổ chức Hội CTĐ, Hội khuyến học, MTTQ, Hội đồng Đội...thuộc Thành phố, huyện.
 - + Nhà trường tổ chức Trung thu, tặng quà HS HCKK của trường các ngày Lễ, Tết và hỗ trợ đột xuất tổng 30 000 000 đồng.
 - + Đã xét miễn giảm tiền học cho 32 học sinh HCKK.
 - + Phong trào kế hoạch nhỏ đạt 33 080 000 đồng; mua tấm ủng hộ Hội người mù huyện.
- Tổ chức hoạt động tham quan ngoại khoá đảm bảo an toàn, đạt hiệu quả tốt.
- Thường xuyên nhắc nhở, kiểm tra việc thực hiện nội quy của học sinh.

3. Công tác xã hội hóa:

- Phụ huynh luôn phối hợp ủng hộ các chủ trương của nhà trường trong công tác dạy dỗ và chăm sóc học sinh; luôn quan tâm đến đội ngũ CBGV, NV.
- Phụ huynh các lớp tích cực tham gia ủng hộ từ thiện.

4. Công tác bán trú và chăm sóc sức khỏe học sinh:

- Thực hiện tốt nề nếp bán trú, đảm bảo chế độ ăn hợp lý, phong phú, VSAT thực phẩm; hàng tuần công khai thực đơn và định lượng bữa ăn của các con trên website.
- Đại diện PHHS các lớp cùng BGH, công đoàn, y tế, thanh tra tham gia giám sát thực phẩm hàng ngày.
- Quan tâm sức khỏe HS; đảm bảo công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, theo dõi dịch bệnh trong HS.

5. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

- 100% CB-GV trong nhà trường thường xuyên trau dồi phẩm chất, đạo đức và học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua các hình thức: Sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề, tham gia đủ các buổi tập huấn về công tác chuyên môn, đánh giá HS.

- Tổ chức cho 100% giáo viên trong độ tuổi được tập huấn về tin học và ứng dụng phần mềm dạy học. Tạo mọi điều kiện cho giáo viên tham gia các lớp đào tạo để nâng cao trình độ.

- Chi bộ trường có 29 đảng viên, các đảng viên đều gương mẫu, hoàn thành xuất sắc và hoàn thành tốt nhiệm vụ

6. Đầu tư cơ sở vật chất:

- Bổ sung 05 máy tính, 10 màn hình cho phòng Tin, 18 máy tính bảng cho phòng thư viện; 03 ti vi và 10 bảng trượt cho lớp học.

- Mua 96 bộ bàn ghế mới, sửa chữa bàn ghế, lắp giá trượt treo ti vi, sửa chữa rèm, sửa chữa hệ thống PCCC, bảo dưỡng trang thiết bị CNTT các lớp, kiểm định trạm biến áp điện...

- Trang trí KCSP, tạo môi trường và không gian đẹp, hấp dẫn, thân thiện

7. Công tác quản lý:

- Nhà trường làm tốt công tác kiểm tra nội bộ, kiểm tra HĐSP của giáo viên. Tăng cường trật tự kỉ cương, nề nếp trong trường.

- Thường xuyên kiểm tra, thăm lớp dự giờ, quản lý chặt chẽ chất lượng giáo dục và việc thực hiện quy chế chuyên môn của giáo viên, nội quy và quy chế dân chủ trong nhà trường.

- Thực hiện tốt việc quản lí tài chính phần mềm kế toán; thu chi thỏa thuận đúng quyết định 55 của thành phố và được UBND huyện phê duyệt; bám sát quy chế chi tiêu nội bộ; đảm bảo thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

- Ban giám hiệu đã phổ biến cho toàn thể CB, GV, NV và CMHS Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của HĐND thành phố Hải Phòng quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hải Phòng. Nghị quyết 08/2023/NQHĐND ngày 08/12/2023 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố

quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Hướng dẫn số 1044/HDLS-GDĐT-TC ngày 19/8/2024 của Sở GD&ĐT và Sở Tài chính về thực hiện thu và sử dụng học phí đối với cơ sở GDMN, GDPT công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng từ năm học 2024 - 2025; Công văn số 3417/VP-VX ngày 23/5/2024 của UBND thành phố Hải Phòng về thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực GDĐT năm học 2024 - 2025; Công văn số 6489/VP-VX ngày 12/9/2024 của UBND thành phố Hải Phòng về thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực GDĐT năm học 2024 - 2025;

- Quản lý CBGV, NV chặt chẽ, phân công đúng người rõ việc, công bằng.
- Triển khai tập huấn, hỗ trợ và động viên GV kịp thời cập nhật hệ thống phần mềm CSDL Ngành đảm bảo tiến độ.
- Thực hiện tốt đánh giá viên chức hàng tháng trên hệ thống phần mềm.
- Đảm bảo công khai, công bằng, chính xác việc bình xét thi đua hàng năm trên cơ sở động viên nhằm phát huy năng lực cá nhân và sức mạnh tập thể, cộng đồng trách nhiệm trong mọi công việc.
- Không có cá nhân bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.
- Huy động sự vào cuộc của các tổ chức đoàn thể thông qua các hoạt động; có sơ tổng kết và tuyên dương, nhắc nhở kịp thời để rút kinh nghiệm.
- Đảm bảo chất lượng đại trà và mũi nhọn học sinh; nâng cao trình độ giáo viên, nhân viên.

Trên đây là báo cáo thường niên năm học 2024 - 2025 của trường Tiểu học Quang Phục theo thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thúy Hồng